

Số: C1123489-R/MOORE AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Lê Hùng Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3174-2020-005-1

Hà Thị Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 5952-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.550.415.972.138	4.414.284.255.082
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	248.811.093.911	210.971.501.126
1. Tiền	111		248.811.093.911	210.971.501.126
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	98.709.055.100	73.368.325.600
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.061.755.100	4.068.325.600
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		97.647.300.000	69.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.302.835.322.998	1.498.757.058.739
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.065.384.410.846	1.135.551.653.767
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	114.418.033.843	275.707.725.478
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	84.500.862.074	48.922.425.566
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5b	38.532.016.235	38.575.253.928
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	2.824.423.133.110	2.562.924.992.437
1. Hàng tồn kho	141		2.824.423.133.110	2.562.924.992.437
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		75.637.367.019	68.262.377.180
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	2.903.445.784	3.492.748.085
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		68.794.325.482	64.032.496.013
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	3.939.595.753	737.133.082
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		943.358.459.851	940.665.162.317
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.092.893.208	865.095.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5c	1.092.893.208	865.095.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		647.901.957.649	663.858.763.156
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	513.335.252.263	527.122.438.894
- Nguyên giá	222		905.247.616.337	862.338.204.903
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(391.912.364.074)	(335.215.766.009)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	134.566.705.386	136.736.324.262
- Nguyên giá	228		147.205.277.936	147.240.062.336
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.638.572.550)	(10.503.738.074)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	76.162.988.933	78.687.728.897
- Nguyên giá	231		83.737.208.825	83.737.208.825
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.574.219.892)	(5.049.479.928)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		163.935.416	7.895.277.417
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	163.935.416	7.895.277.417
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	212.102.491.292	185.310.011.292
1. Đầu tư vào công ty con	251		182.161.939.292	156.956.939.292
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.520.552.000	10.520.552.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.420.000.000	17.832.520.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.934.193.353	4.048.286.555
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	5.407.536.821	3.521.630.023
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		526.656.532	526.656.532
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.493.774.431.989	5.354.949.417.399

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.811.185.725.718	4.735.048.762.572
I. Nợ ngắn hạn	310		4.533.238.391.004	4.405.023.226.672
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	375.974.926.205	394.325.627.691
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	62.724.535.562	22.958.012.516
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	499.233.693	317.263.383
4. Phải trả người lao động	314		24.573.854.652	14.862.583.094
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	7.811.248.535	2.648.460.627
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	10.937.652.295	5.074.182.853
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	4.050.102.727.648	3.963.871.284.094
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		614.212.414	965.812.414
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		277.947.334.714	330.025.535.900
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	121.307.500	287.300.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	277.826.027.214	329.738.235.900
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		682.588.706.271	619.900.654.827
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	682.588.706.271	619.900.654.827
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		528.556.910.000	480.506.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		528.556.910.000	480.506.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		90.400.000	90.400.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		89.338.626.004	87.182.908.163
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.602.770.267	52.120.746.664
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		614.718.823	94.457.634
- LNST chưa phân phối năm này	421b		63.988.051.444	52.026.289.030
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.493.774.431.989	5.354.949.417.399

Lê Nguyên Trúc Ly
Người lập biểu

Phan Hồng Huê
Kế toán trưởng

Đỗ Hà Nam
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

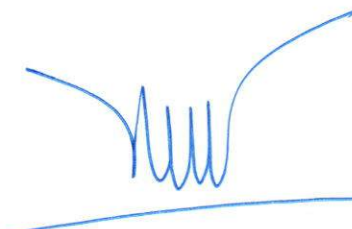
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1a	26.556.291.543.262	23.449.605.360.998
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1b	6.478.208.000	65.104.299.020
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	26.549.813.335.262	23.384.501.061.978
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	25.680.038.233.764	22.106.851.674.318
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		869.775.101.498	1.277.649.387.660
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	203.482.139.028	245.935.219.475
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	157.006.174.824	168.651.753.681
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		71.725.863.320	67.529.485.185
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	793.961.282.872	1.175.482.124.297
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	62.514.545.170	135.763.011.373
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		59.775.237.660	43.687.717.784
11. Thu nhập khác	31	VI.7	14.414.020.382	26.107.752.865
12. Chi phí khác	32	VI.8	5.748.107.223	3.009.686.548
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8.665.913.159	23.098.066.317
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		68.441.150.819	66.785.784.101
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.453.099.375	14.759.495.071
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		63.988.051.444	52.026.289.030



Lê Nguyên Trúc Ly
Người lập biểu



Phan Hồng Huê
Kế toán trưởng



Đỗ Hà Nam
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		27.525.529.708.414	24.233.925.345.721
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(27.301.272.010.757)	(24.165.455.093.004)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(64.108.988.790)	(56.958.588.826)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(69.344.397.758)	(68.971.678.274)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.13	(7.655.562.046)	(10.778.950.502)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		303.880.451.343	361.498.736.631
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(331.395.199.097)	(159.670.104.185)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		55.634.001.309	133.589.667.561
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(35.344.114.306)	(17.415.675.133)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		88.637.205	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32.200.000.000)	(62.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.500.000.000	1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(25.590.000.000)	(510.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		797.520.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.634.313.709	34.366.429.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(52.113.643.392)	(44.859.245.933)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.2	13.736.936.689.015	14.092.805.823.444
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.3	(13.702.617.454.147)	(14.081.845.658.795)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		34.319.234.868	10.960.164.649

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		37.839.592.785	99.690.586.277
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		210.971.501.126	111.058.129.761
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	222.785.088
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	248.811.093.911	210.971.501.126



Lê Nguyên Trúc Ly
Người lập biểu

Phan Hồng Huê
Kế toán trưởng

Đỗ Hà Nam
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2024